

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN GIAO DỊCH KỶ QUỶ

Hiệu lực từ ngày 08 tháng 03 năm 2021

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
1	AAA	HOSE	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	20	40	20	20	40	20	25,000
2	AAV	HNX	CTCP Việt Tiên Sơn Địa ốc	-	30	30	-	30	30	16,000
3	ABS	HOSE	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	30	30	-	30	30	-	20,000
4	ACB	HOSE	Ngân hàng TMCP Á Châu	50	50	-	50	50	-	-
5	ACL	HOSE	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	20	20	-	20	20	-	25,000
6	AGG	HOSE	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	-	50	50	-	50	50	40,000
7	AMV	HNX	CTCP Sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ	30	30	-	30	30	-	10,000
8	ANV	HOSE	Công ty Cổ phần Nam Việt	40	50	10	40	50	10	40,000
9	APC	HOSE	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	20	20	-	20	20	-	40,000
10	ASM	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	30	40	10	30	40	10	25,000
11	AST	HOSE	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	40	40	-	40	40	-	90,000
12	BCE	HOSE	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	20	20	-	20	20	-	15,000
13	BFH	HOSE	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	40	50	10	40	50	10	40,000
14	BIC	HOSE	Tổng Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30	30	-	30	30	-	40,000
15	BID	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
16	BMI	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	40	40	-	40	40	-	35,000
17	BMP	HOSE	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	50	50	-	50	50	-	-
18	BSI	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30	40	10	30	40	10	20,000
19	BTP	HOSE	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	30	30	-	30	30	-	25,000
20	BVS	HNX	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	20	20	-	20	20	-	30,000
21	BWE	HOSE	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	40	50	10	40	50	10	50,000
22	C32	HOSE	Công ty Cổ phần CIC39	40	40	-	40	40	-	40,000
23	CAV	HOSE	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	30	30	-	30	30	-	100,000
24	CCL	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	20	20	-	20	20	-	15,000
25	CDC	HOSE	Công ty Cổ phần Chương Dương	-	50	50	-	50	50	24,000
26	CII	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	50	50	-	50	50	-	40,000
27	CMG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	30	30	-	30	30	-	40,000
28	CMX	HOSE	Công ty Cổ phần Camimex Group	40	40	-	40	40	-	30,000



STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
29	CNG	HOSE	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	40	40	-	40	40	-	40,000
30	CSM	HOSE	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	40	40	-	40	40	-	30,000
31	CSV	HOSE	Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam	40	40	-	40	40	-	40,000
32	CTD	HOSE	Công ty Cổ phần Xây dựng COTECCONS	50	50	-	50	50	-	-
33	CTG	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
34	CTI	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	30	40	10	30	40	10	30,000
35	CTS	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	20	40	20	20	40	20	20,000
36	CVN	HNX	CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM	30	30	-	30	30	-	8,000
37	CVT	HOSE	Công ty Cổ phần CMC	50	40	(10)	50	40	(10)	45,000
38	D2D	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	40	40	-	40	40	-	80,000
39	DBC	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	50	50	-	50	50	-	70,000
40	DBD	HOSE	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	30	40	10	30	40	10	70,000
41	DCM	HOSE	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	50	50	-	50	50	-	20,000
42	DGC	HOSE	CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	40	50	10	40	50	10	60,000
43	DGW	HOSE	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	50	50	-	50	50	-	70,000
44	DHA	HOSE	Công ty Cổ phần Hóa An	30	50	20	30	50	20	60,000
45	DHC	HOSE	Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre	50	50	-	50	50	-	60,000
46	DHG	HOSE	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	50	50	-	50	50	-	150,000
47	DHT	HNX	CTCP Dược phẩm Hà Tây	40	40	-	40	40	-	80,000
48	DIG	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	50	50	-	50	50	-	35,000
49	DMC	HOSE	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	40	40	-	40	40	-	100,000
50	DNP	HNX	CTCP Nhựa Đồng Nai	-	25	25	-	25	25	18,000
51	DP3	HNX	CTCP Dược phẩm Trung ương 3	20	20	-	20	20	-	100,000
52	DPG	HOSE	Công ty Cổ phần Đạt Phương	30	40	10	30	40	10	50,000
53	DPM	HOSE	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	50	50	-	50	50	-	25,000
54	DPR	HOSE	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	40	40	-	40	40	-	60,000
55	DRC	HOSE	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	30	40	10	30	40	10	35,000
56	DVP	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	30	30	-	30	30	-	60,000
57	DXP	HNX	CTCP Cảng Đoạn Xá	20	20	-	20	20	-	20,000
58	EIB	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
59	ELC	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông	30	30	-	30	30	-	10,000
60	FCN	HOSE	Công ty Cổ phần FECON	30	50	20	30	50	20	15,000
61	FMC	HOSE	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	40	50	10	40	50	10	40,000
62	FPT	HOSE	Công ty Cổ phần FPT	50	50	-	50	50	-	-

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
63	FTS	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	40	50	10	40	50	10	20,000
64	GAS	HOSE	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	50	50	-	50	50	-	-
65	GDT	HOSE	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	40	50	10	40	50	10	80,000
66	GEG	HOSE	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	20	20	-	20	20	-	30,000
67	GEX	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	50	50	-	50	50	-	35,000
68	GIL	HOSE	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	40	50	10	40	50	10	40,000
69	GMC	HOSE	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	30	30	-	30	30	-	30,000
70	GMD	HOSE	Công ty Cổ phần GEMADEPT	50	50	-	50	50	-	-
71	GSP	HOSE	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	30	40	10	30	40	10	20,000
72	GVR	HOSE	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	50	50	-	50	50	-	-
73	HAH	HOSE	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	30	40	10	30	40	10	50,000
74	HAX	HOSE	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	50	50	-	50	50	-	30,000
75	HBC	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	50	50	-	50	50	-	-
76	HCM	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	50	50	-	50	50	-	-
77	HDB	HOSE	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	50	50	-	50	50	-	-
78	HDC	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu	40	40	-	40	40	-	40,000
79	HDG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	40	50	10	40	50	10	60,000
80	HMC	HOSE	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	30	30	-	30	30	-	20,000
81	HPG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	50	50	-	50	50	-	-
82	HPX	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	30	30	-	30	30	-	28,000
83	HSG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	50	50	-	50	50	-	35,000
84	HTN	HOSE	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	40	40	-	40	40	-	32,000
85	ICT	HOSE	CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện	30	30	-	30	30	-	20,000
86	IDC	HNX	Tổng Công ty IDICO - CTCP	50	50	-	50	50	-	50,000
87	IDI	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	30	30	-	30	30	-	12,000
88	IDV	HNX	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	40	40	-	40	40	-	80,000
89	IJC	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	30	30	-	30	30	-	25,000
90	ILB	HOSE	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	30	30	-	30	30	-	35,000
91	IMP	HOSE	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	50	50	-	50	50	-	110,000
92	INN	HNX	CTCP Bao bì và In Nông nghiệp	40	40	-	40	40	-	60,000
93	KBC	HOSE	Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – Công ty Cổ phần	30	50	20	30	50	20	40,000
94	KDC	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	40	50	10	40	50	10	60,000
95	KDH	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	50	50	-	50	50	-	-
96	KSB	HOSE	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	50	50	-	50	50	-	60,000

81
CÔNG
CỔ P
HỮNG
THÀNH
- T. P.

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
97	L14	HNX	CTCP Licogi 14	30	30	-	30	30	-	50,000
98	LCG	HOSE	Công ty Cổ phần LICOGI 16	30	50	20	30	50	20	15,000
99	LDG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	50	40	(10)	50	40	(10)	10,000
100	LHC	HNX	CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	20	20	-	20	20	-	100,000
101	LHG	HOSE	Công ty Cổ phần Long Hậu	40	50	10	40	50	10	40,000
102	LIX	HOSE	Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	50	50	-	50	50	-	100,000
103	MBB	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	50	50	-	50	50	-	-
104	MBS	HNX	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	30	40	10	30	40	10	30,000
105	MSN	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan	50	50	-	50	50	-	-
106	MWG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	50	50	-	50	50	-	-
107	NAF	HOSE	Công ty Cổ phần Nafoods Group	40	40	-	40	40	-	20,000
108	NBB	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	30	30	-	30	30	-	35,000
109	NCT	HOSE	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	30	30	-	30	30	-	120,000
110	NDN	HNX	CTCP Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng	20	20	-	20	20	-	20,000
111	NKG	HOSE	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	50	50	-	50	50	-	25,000
112	NLG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	50	50	-	50	50	-	-
113	NNC	HOSE	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	30	30	-	30	30	-	70,000
114	NSC	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	30	30	-	30	30	-	120,000
115	NT2	HOSE	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	40	50	10	40	50	10	40,000
116	NTL	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	30	30	-	30	30	-	35,000
117	NTP	HNX	CTCP Nhựa Thiếu niên- Tiền Phong	40	40	-	40	40	-	70,000
118	NVB	HNX	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	50	50	-	50	50	-	20,000
119	NVL	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	40	50	10	40	50	10	-
120	PAC	HOSE	Công ty Cổ phần Pin Ác quy miền Nam	50	50	-	50	50	-	-
121	PAN	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	30	50	20	30	50	20	50,000
122	PC1	HOSE	Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	50	50	-	50	50	-	40,000
123	PDN	HOSE	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	30	20	(10)	30	20	(10)	120,000
124	PDR	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	40	40	-	40	40	-	37,500
125	PET	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	30	50	20	30	50	20	20,000
126	PGC	HOSE	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	30	30	-	30	30	-	30,000
127	PGD	HOSE	Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	30	30	-	30	30	-	60,000
128	PGI	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	20	20	-	20	20	-	30,000
129	PHR	HOSE	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	50	50	-	50	50	-	-
130	PLC	HNX	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	50	50	-	50	50	-	35,000

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
131	PLP	HOSE	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	30	30	-	30	30	-	15,000
132	PLX	HOSE	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	50	50	-	50	50	-
133	PMC	HNX	CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic	30	30	-	30	30	-	120,000
134	PME	HOSE	Công ty Cổ phần Pymepharco	50	50	-	50	50	-	110,000
135	PNJ	HOSE	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	50	50	-	50	50	-	-
136	POW	HOSE	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	50	50	-	50	50	-	25,000
137	PPC	HOSE	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	40	50	10	40	50	10	45,000
138	PTB	HOSE	Công ty Cổ phần Phú Tài	40	50	10	40	50	10	150,000
139	PTI	HNX	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN	20	20	-	20	20	-	35,000
140	PVD	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50	50	-	50	50	-	35,000
141	PVI	HNX	CTCP PVI	40	40	-	40	40	-	45,000
142	PVS	HNX	Tổng CTCP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
143	PVT	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	50	50	-	50	50	-	-
144	RAL	HOSE	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	30	30	-	30	30	-	280,000
145	REE	HOSE	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	50	50	-	50	50	-	-
146	S99	HNX	Công ty cổ phần SCI	20	20	-	20	20	-	35,000
147	SAB	HOSE	Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	50	50	-	50	50	-	-
148	SAM	HOSE	Công ty Cổ phần SAM Holdings	35	35	-	35	35	-	10,000
149	SAV	HOSE	Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	30	30	-	30	30	-	10,000
150	SBT	HOSE	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	50	50	-	50	50	-	40,000
151	SBV	HOSE	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	20	20	-	20	20	-	12,000
152	SCR	HOSE	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	30	30	-	30	30	-	15,000
153	SCS	HOSE	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	50	50	-	50	50	-	200,000
154	SFI	HOSE	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	30	40	10	30	40	10	40,000
155	SGN	HOSE	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	50	50	-	50	50	-	120,000
156	SHB	HNX	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	50	50	-	50	50	-	-
157	SHI	HOSE	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	20	20	-	20	20	-	15,000
158	SHS	HNX	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	50	50	-	50	50	-	35,000
159	SJD	HOSE	Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	30	40	10	30	40	10	30,000
160	SJS	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	50	50	-	50	50	-	30,000
161	SKG	HOSE	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	40	40	-	40	40	-	25,000
162	SLS	HNX	CTCP Mía đường Sơn La	30	40	10	30	40	10	200,000
163	SMB	HOSE	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	50	50	-	50	50	-	80,000
164	SRA	HNX	CTCP SARA Việt Nam	30	30	-	30	30	-	9,000

C.T.C.
TY
AN
HOAN
CÔNG
Ồ CHÍ M

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
165	SRF	HOSE	Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	30	30	-	30	30	-	20,000
166	SSI	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	50	50	-	50	50	-	-
167	STB	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	50	50	-	50	50	-	-
168	STK	HOSE	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	50	50	-	50	50	-	30,000
169	SVC	HOSE	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	30	30	-	30	30	-	50,000
170	SVI	HOSE	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	30	30	-	30	30	-	60,000
171	SZC	HOSE	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	40	50	10	40	50	10	50,000
172	SZL	HOSE	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	40	40	-	40	40	-	70,000
173	TAC	HOSE	Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	30	30	-	30	30	-	40,000
174	TAR	HNX	CTCP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	40	40	-	40	40	-	30,000
175	TBC	HOSE	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	40	40	-	40	40	-	30,000
176	TCB	HOSE	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
177	TCH	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	30	30	-	30	30	-	30,000
178	TCL	HOSE	Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	40	40	-	40	40	-	50,000
179	TCM	HOSE	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	40	40	-	40	40	-	45,000
180	TDM	HOSE	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	40	50	10	40	50	10	60,000
181	TDN	HNX	CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin	30	30	-	30	30	-	8,000
182	THG	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	30	30	-	30	30	-	70,000
183	THI	HOSE	Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện	30	30	-	30	30	-	35,000
184	TIP	HOSE	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	40	40	-	40	40	-	40,000
185	TLG	HOSE	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	30	30	-	30	30	-	80,000
186	TMP	HOSE	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	30	30	-	30	30	-	40,000
187	TMS	HOSE	Công ty Cổ phần Transimex	20	20	-	20	20	-	40,000
188	TNG	HNX	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	40	50	10	40	50	10	20,000
189	TPB	HOSE	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	50	50	-	50	50	-	-
190	TRA	HOSE	Công ty Cổ phần Traphaco	50	50	-	50	50	-	90,000
191	TV2	HOSE	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	40	40	-	40	40	-	70,000
192	TYA	HOSE	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	30	30	-	30	30	-	15,000
193	VC3	HNX	Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 3 - Vinaconex 3	30	30	-	30	30	-	20,000
194	VCB	HOSE	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
195	VCG	HNX	Tổng CTCP XNK và Xây dựng Việt Nam	40	50	10	40	50	10	80,000
196	VCI	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	50	50	-	50	50	-	-
197	VCS	HNX	CTCP VICOSTONE	50	50	-	50	50	-	-
198	VDP	HOSE	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidiapha	30	30	-	30	30	-	30,000

STT	Mã CK	Sàn	Tên Công ty	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) cũ (%)	Tỷ lệ cho vay (tính sức mua) hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Tỷ lệ tính tài sản cũ (%)	Tỷ lệ tính tài sản hiện hành (%)	Chênh lệch (%)	Giá chặn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)
199	VDS	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	20	40	20	20	40	20	15,000
200	VGC	HOSE	Tổng Công ty Viglacera - CTCP	50	50	-	50	50	-	40,000
201	VGS	HNX	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VGPIPE	20	20	-	20	20	-	15,000
202	VHC	HOSE	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	50	50	-	50	50	-	-
203	VHM	HOSE	Công ty Cổ phần Vinhomes	50	50	-	50	50	-	-
204	VIC	HOSE	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	50	50	-	50	50	-	-
205	VIP	HOSE	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	30	30	-	30	30	-	10,000
206	VJC	HOSE	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	50	50	-	50	50	-	-
207	VND	HOSE	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	-	50	50	-	50	50	35,000
208	VNM	HOSE	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	50	50	-	50	50	-	-
209	VNR	HNX	Tổng CTCP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	20	20	-	20	20	-	20,000
210	VPB	HOSE	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50	50	-	50	50	-	-
211	VPI	HOSE	Công ty Cổ phần Đầu tư Vốn Phú - Invest	30	40	10	30	40	10	40,000
212	VRC	HOSE	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	40	30	(10)	40	30	(10)	9,000
213	VRE	HOSE	Công ty Cổ phần Vincom Retail	50	50	-	50	50	-	-
214	VSC	HOSE	Công ty Cổ phần Container Việt Nam	50	50	-	50	50	-	70,000

Ghi chú:

1. Các cổ phiếu được phép giao dịch ký quỹ khác ngoài danh sách trên được xem như tỷ lệ cho vay (tính sức mua) là 0% (hay tỷ lệ ký quỹ là 100%).
2. TCSC bảo lưu quyền thay đổi tỷ lệ cho vay/tính sức mua/tỷ lệ tính tài sản và/hoặc bất kỳ giá trị nào trong danh sách trên mà không cần phải thông báo trước cho khách hàng. Việc sắp xếp hay thay đổi này có thể dẫn đến yêu cầu nộp thêm tài sản thế chấp/lệnh gọi ký quỹ đối với tài khoản khách hàng.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH TẤN LỰC

